

**TRƯỜNG TIÊU HỌC NGỌC THỤY**  
Chương: 622

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Ngọc Thụy, ngày 03 Tháng 4 Năm 2023*

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiêu học Ngọc Thụy công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi NS quý I năm 2023 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT    | Nội dung                                                    | Dự toán năm      | Ước thực hiện quý I/2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước TH quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|-------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                           | 3                | 4                        | 5                                   | 6                                                    |
| <b>A</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                           | <b>9.161.600</b> | <b>1.948.485</b>         | <b>21,27%</b>                       | <b>0,00%</b>                                         |
|          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                 | 9.161.600        | 1.948.485                | 21,27%                              | 0,00%                                                |
| <b>I</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm</b> | <b>9.161.600</b> | <b>1.948.485</b>         | <b>21,27%</b>                       | <b>0,00%</b>                                         |
| <b>I</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - nguồn tự chủ</b>        | <b>9.161.600</b> | <b>1.948.485</b>         | <b>21,27%</b>                       | <b>100,44%</b>                                       |
| 1        | Mục 6000 - Tiền lương                                       | 3.414.529        | 805.211                  | 23,58%                              | 101,10%                                              |
|          | Mục 6050 - Tiền công                                        | 0                | 0                        | 0,00%                               | 0,00%                                                |
| 3        | Mục 6100 - Phụ cấp lương                                    | 2.060.728        | 486.208                  | 23,59%                              | 115,37%                                              |
| 4        | Mục 6250 - Phúc lợi tập thể                                 | 36.000           | 0                        | 0,00%                               | 0,00%                                                |
| 5        | Mục 6300 - Các khoản đóng góp                               | 934.744          | 219.912                  | 23,53%                              | 99,32%                                               |
| 6        | Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân            | 0                | 0                        | 0,00%                               | 0,00%                                                |
| 7        | Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng                     | 315.600          | 25.335                   | 8,03%                               | 91,26%                                               |
| 8        | Mục 6550 - Vật tư văn phòng                                 | 225.999          | 33.047                   | 14,62%                              | 68,66%                                               |
| 9        | Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền liên lạc                  | 124.000          | 18.097                   | 14,59%                              | 71,37%                                               |
| 10       | Mục 6650 - Hội nghị                                         | 141.000          | 0                        | 0,00%                               | 0,00%                                                |
| 11       | Mục 6700 - Công tác phí                                     | 7.200            | 1.800                    | 25,00%                              | 100,00%                                              |
| 12       | Mục 6750 - Chi phí thuê mướn                                | 878.700          | 248.707                  | 28,30%                              | 141,88%                                              |

|          |                                          |                   |                  |               |              |
|----------|------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------|--------------|
| 13       | Mục 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản      | 445.000           | 30.700           | 6,90%         | 181,12%      |
| 14       | Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn  | 390.100           | 50.043           | 12,83%        | 96,24%       |
| 15       | Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình       | 40.000            | 0                | 0,00%         | 0,00%        |
| 16       | Mục 7750 - Chi khác                      | 148.000           | 29.425           | 19,88%        | 0,00%        |
| 17       | Mục 7950 - Chi lập các quỹ               | 0                 | 0                | 0,00%         | 0,00%        |
| <b>B</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>  | <b>12.000.000</b> | <b>3.694.343</b> | <b>30,79%</b> | <b>0,00%</b> |
| <b>1</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b> | 12.000.000        | 3.694.343        | 30,79%        | 0,00%        |
| a        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên           | 12.000.000        | 3.694.343        | 30,79%        | 0,00%        |
| b        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên     |                   |                  |               |              |
| <b>2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>            |                   |                  |               |              |
| a        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ         |                   |                  |               |              |
| b        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ   |                   |                  |               |              |

Ngày 03 tháng 4 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**



**Nguyễn Thị Phương**